

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN ĐẠM VÀ HÓA CHẤT HÀ BẮC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III - NĂM 2017

Năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		631.122.565.973	544.272.540.748
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		157.553.658.023	27.603.598.705
1. Tiền	111		147.553.658.023	17.603.598.705
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		140.929.681.491	141.645.077.276
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		111.588.693.247	110.128.777.434
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.782.868.745	8.052.045.129
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			418.345.668
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		28.768.456.561	28.256.246.107
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.210.337.062)	(5.210.337.062)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		326.301.898.600	374.006.662.621
1. Hàng tồn kho	141		326.301.898.600	374.006.662.621
- Hàng mua đang đi trên đường	141A			
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	141B		234.294.903.061	149.098.406.411
- Công cụ, dụng cụ trong kho	141C		564.475.966	599.843.371
- Chi phí SXKD dở dang	141D		5.535.349.652	22.890.770.785
- Thành phẩm tồn kho	141E		85.907.169.921	201.417.642.054
- Hàng hóa tồn kho	141F			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.337.327.859	1.017.202.146
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.626.230.312	1.017.202.146
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		711.097.547	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
I. Các khoản phải thu dài hạn	200		9.052.855.531.120	9.232.862.200
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	210		134.000.000	134.000.000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	211		134.000.000	134.000.000
4. Phải thu nội bộ dài hạn	212			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	214			
6. Phải thu dài hạn khác	215			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
	219			
II. Tài sản cố định	220		8.391.021.985.898	8.859.678.465
1. Tài sản cố định hữu hình	221		8.381.697.966.652	8.849.383.774
- Nguyên giá	222		10.532.285.740.446	10.492.194.500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.150.587.773.794)	(1.642.811.366)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		9.324.019.246	10.294.691
- Nguyên giá	228		13.226.611.293	13.226.611
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.902.592.047)	(2.931.919)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		70.578.281.296	70.257.570
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		33.552.540	33.552.540
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		70.544.728.756	70.224.018
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		60.223.204.566	58.574.854
1. Đầu tư vào công ty con	251		48.211.366.115	48.211.366
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		13.309.225.368	13.309.225
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.297.386.917)	(2.945.737)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		530.898.059.360	244.217.443
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		530.898.059.360	244.217.443
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		9.683.978.097.093	9.777.134.874

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		9.169.222.262.812	8.776.314.727.848
I. Nợ ngắn hạn	310		1.755.367.497.446	1.331.916.333.270
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		380.870.250.719	427.178.636.907
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		84.748.018.648	12.197.043.222
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		70.132.660	7.063.547.436
4. Phải trả người lao động	314		3.916.899.161	7.205.058.532
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			2.389.952.291
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		615.758.457.766	246.515.278.642
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		657.311.431.427	622.203.792.758
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		8.384.128.683	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.308.178.382	7.163.023.482
II. Nợ dài hạn	330		7.413.854.765.366	7.444.398.394.578
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		71.047.196.137	69.728.626.787
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		7.339.731.108.381	7.371.593.306.943
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		3.076.460.848	3.076.460.848
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		514.755.834.281	1.000.820.146.664
I. Vốn chủ sở hữu	410		514.755.834.281	1.000.820.146.664
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.207.244.165.719)	(1.721.179.853.336)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	2	3	4	5
I				
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(1.721.179.853.336)	(669.733.694.158)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(486.064.312.383)	(1.051.446.158)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		9.683.978.097.093	9.777.134.874.158

Lập ngày 12 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Thưंगा
Nguyễn Thu Nga

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

loar

TRƯỜNG PHÒNG KT-TK-TC
Lê Thị Tân Hoa

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

gls
TRƯỞNG GIÁM ĐỐC
Lỗ Doãn Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 3 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2017		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		584.824.289.770	543.615.139.326	1.780.984.922.023	1.509.069.214.928
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.844.381.250		10.754.381.250	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		582.979.908.520	543.615.139.326	1.770.230.540.773	1.509.069.214.928
4. Giá vốn hàng bán	11		539.920.019.343	591.660.841.333	1.640.332.325.185	1.643.643.848.416
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		43.059.889.177	(48.045.702.007)	129.898.215.588	(134.574.633.488)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.216.958.783	181.185.917	3.863.099.643	34.862.127.698
7. Chi phí tài chính	22		182.489.204.150	167.619.171.746	529.165.923.677	484.078.219.984
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		182.012.677.665	166.945.914.980	519.452.348.572	480.494.696.130
8. Phân lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		16.712.359.575	4.932.473.775	33.370.278.850	53.284.703.125
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		18.072.039.197	21.754.109.515	56.986.495.820	65.474.142.003
1. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		(172.996.754.962)	(242.170.271.126)	(485.761.383.116)	(702.549.570.902)
2. Thu nhập khác	31		123.831.176		535.887.274	
3. Chi phí khác	32		311.468.737		838.816.541	
4. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(187.637.561)		(302.929.267)	
5. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(173.184.392.523)	(242.170.271.126)	(486.064.312.383)	(702.549.570.902)
6. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
7. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
8. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(173.184.392.523)	(242.170.271.126)	(486.064.312.383)	(702.549.570.902)
9. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(173.184.392.523)	(242.170.271.126)	(486.064.312.383)	(702.549.570.902)
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					
12. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	72					

Lập ngày 12 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đỗ chúng chi hành nghề;
Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán
Thư ng
Nguyễn Thu Nga

Hoan
TRƯỞNG PHÒNG KT-TK-TC
Lê Thị Cẩm Hoa

Đỗ Xuân Hùng
TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Xuân Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III /2017	Quý III/2016
1	2	3	4	4
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		<i>(173.184.392.523)</i>	<i>(241.984.063.877)</i>
2. Điều chỉnh cho các khoản			252.193.536.609	318.738.331.494
- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	02		67.763.542.033	157.933.001.173
- Các khoản dự phòng	03		3.618.947.467	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		<i>(1.035.177.795)</i>	663.285.110
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		<i>(166.452.761)</i>	
- Chi phí lãi vay	06		182.012.677.665	166.945.914.980
- Các khoản điều chỉnh khác	07			<i>(6.803.869.769)</i>
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		79.009.144.086	76.754.267.617
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		47.081.266.496	<i>(1.867.552.748)</i>
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		<i>(136.180.482.357)</i>	85.579.600.708
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		69.182.257.887	<i>(137.459.962.818)</i>
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.785.510.220	<i>(387.555.221)</i>
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		<i>(58.484.558.620)</i>	<i>(109.819.849.406)</i>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.241.414.049	1.160.743.810
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			<i>(398.158.221)</i>
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.634.551.761	<i>(86.438.466.279)</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		917.528.465	<i>(28.077.779.807)</i>

1	2	3	4	4
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		166.452.761	180.833.65
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.083.981.226	(27.896.946.1)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		509.090.000.000	385.329.000.00
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(486.550.756.335)	(282.635.743.4)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40		22.539.243.665	102.693.256.6
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		27.257.776.652	(11.642.155.8)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		130.295.881.371	51.054.352.7
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		157.553.658.023	39.412.196.95

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thu Nga

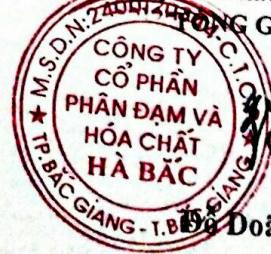
Nguyễn Thu Nga

TP.KẾ TOÁN

Lê Thị Tân Hoa

Lê Thị Tân Hoa

Bắc Giang, ngày 12 tháng 10 năm 2017



TP. BẮC GIANG - T. BẮC GIANG

Đoàn Hùng

Mẫu số B 09-DN

Ban hành kể theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III năm 2017

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1- Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc - Là Công ty con của Tập đoàn Hoá chất Việt Nam (Tập đoàn nắm giữ 97,66 % vốn điều lệ).

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2004000006 ngày 21 tháng 12 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 01/1/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp.

2- Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất sản phẩm: Phân đạm và các loại hóa chất khác.
- Thương mại dịch vụ: Xây lắp công trình, kinh doanh điện,...

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất phân đạm Urê, NH₃ lỏng, nhiệt điện, hàng cơ khí.
- Sản xuất kinh doanh khí CO₂
- Sản xuất và kinh doanh xây lắp công trình.
- Kinh doanh điện.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong quý III năm 2016 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Thuận lợi: Giá nguyên vật liệu đầu vào ổn định.

- Khó khăn: Giá bán sản phẩm giảm mạnh, nguồn cung trong nước dư thừa, thời tiết không thuận lợi, mưa bão liên tiếp ảnh hưởng đến mùa vụ làm cho công ty gặp rất nhiều khó khăn trong công tác tiêu thụ sản phẩm. Trong khi đó, chi phí lãi vay, giá than cao làm cho hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty gặp nhiều khó khăn.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán của Việt Nam ban hành và các văn bản sửa đổi bổ sung, hướng dẫn kèm theo.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam: Đơn vị đã tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam ban hành

3- Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm trước là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

V- Những thông tin khác

Năm 2017, Công ty trích khấu hao tài sản cố định bằng 40% so với mức phải trích theo phương pháp đường thẳng (Căn cứ theo thông báo số 947/HCVN-TCKT ngày 24/5/2017, Công ty thực hiện trích khấu hao theo phương án Bộ tài chính đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 306/BTC-TCDN ngày 29/03/2017).

Người lập biểu

Thung

TP. Kế toán

Hoar

Lập, ngày 12 tháng 10 năm 2017



Thống Giám đốc

Đoàn Hùng